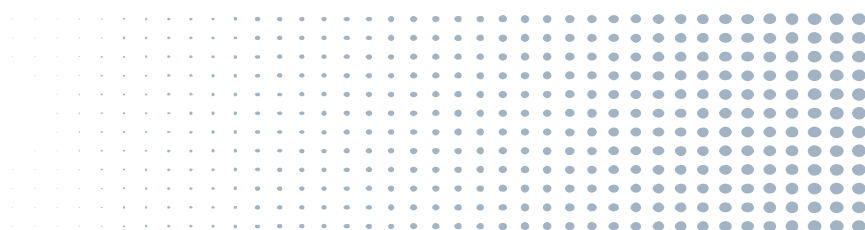


2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 12 NĂM 2019



31
THÁNG 12



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán và quản lý CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Biến động tỷ lệ an toàn vốn	5
Vốn tự có	6
Cơ cấu vốn tự có	6
Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ	6
Biến động vốn tự có	6
Tổng quan về quản trị rủi ro	9
Khẩu vị rủi ro	9
Cơ cấu quản trị	10
Kiểm tra sức chịu đựng	10
Dữ liệu rủi ro	10
Rủi ro tín dụng	11
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	11
Triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB)	12
Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến	13
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	13
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	15
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	17
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	20
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	21
Rủi ro thị trường	22
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	22
Chiến lược tự doanh	22
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	22
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	23
Rủi ro hoạt động	24
Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	24
Quản lý kinh doanh liên tục	25
Khung quản lý an ninh thông tin tập trung	25
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	26

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	5
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	7
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	8
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu riêng lẻ	14
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu hợp nhất	14
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	15
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính (TCTC) trong nước riêng lẻ	15
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài riêng lẻ	16
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước hợp nhất	16
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài hợp nhất	16
Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành	18
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	20
Bảng 15: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	21
Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	21
Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	23
Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	26

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	27
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ	28
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất	31

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2). Đến năm 2025, việc thực hiện Phương pháp nâng cao Basel 2 sẽ được thí điểm tại các ngân hàng quốc doanh và các ngân hàng thương mại hàng đầu.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) ngày 31/12/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13) ngày 18/5/2018, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel 2 tại Việt Nam.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41 và Trụ cột 3 – Basel 2 là cung cấp cho các bên liên quan (nhà đầu tư, người gửi tiền, cơ quan quản lý,...) thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của Ngân hàng, từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của VPBank.

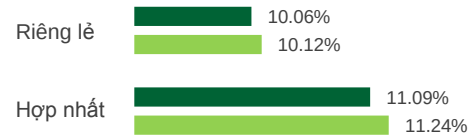
Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục về trạng thái vốn và giá trị chịu rủi ro, VPBank thực hiện công bố *thông tin định lượng hàng quý*. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/12/2019 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCR) của 3 loại rủi ro chính và những biến động, (3) Các thông tin định tính về chính sách quản lý rủi ro.

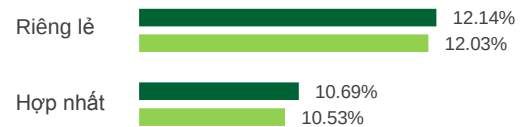
Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỷ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Các chỉ số chính

Tỷ lệ an toàn vốn Đơn vị: tỷ đồng



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình ⁽¹⁾



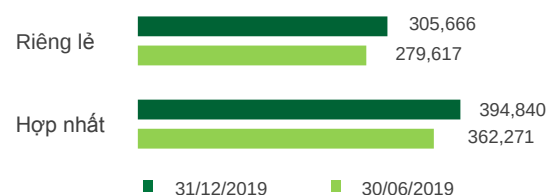
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) ⁽²⁾



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCR/tổng dư tài sản (riêng lẻ: 332,577 tỷ; hợp nhất: 400,411 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 91.0% và 89.2%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,459	2,459	2,459	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,009	3,009	3,009	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	18,422	18,422	18,422	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	1,571	1,571	-	-	1,571	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	5	5	-	5	80 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	192,632	192,632	192,632	-	-	-
Mua nợ	g	4,061	4,061	4,061	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	67,787	67,787	67,787	-	-	-
Góp vốn	i	7,832	7,832	232	-	-	7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	22,089	22,089	22,089	-	-	-
Tổng		319,867	319,867	310,691	5	1,651	7,600

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,459	2,459	2,459	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,454	3,454	3,454	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	20,098	20,098	20,098	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	1,571	1,571	-	-	1,571	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(46)	(46)	-	(46)	80 ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	257,184	257,184	257,184	-	-	-
Mua nợ	g	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	68,881	68,881	68,881	-	-	-
Góp vốn	i	165	165	165	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	27,633	27,633	27,633	-	-	-
Tổng		381,399	381,399	379,874	(46)	1,651	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán và quản lý CAR

Năm 2019, Ngân hàng sửa đổi bổ sung Quy định về đánh giá tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Văn bản quy định các nguyên tắc và quy trình quản lý chỉ số an toàn vốn tối thiểu, trách nhiệm và chức năng của các bộ phận và đơn vị kinh doanh liên quan, cũng như quy định một quy trình tính toán CAR nghiêm ngặt.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả tính CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt (four-eyes principle) và được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Kế hoạch vốn

Tháng 02/2020, VPBank chính thức công bố đã hoàn thành triển khai xong việc tuân thủ trụ cột cuối cùng của Basel II - Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP), sớm hơn 01 năm so với yêu cầu của NHNN.

Với kết quả này, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong triển khai thành công Basel II tại Việt Nam. Theo chuẩn ICAAP, Ngân hàng thực hiện lập kế hoạch vốn hàng năm thông qua một quy trình nội bộ đa chiều nhằm đưa ra dự báo ba năm về cung và cầu vốn, với mục đích đảm bảo cho nguồn vốn Ngân hàng:

- Vượt mức yêu cầu tối thiểu về CAR nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng;
- Đáp ứng 100% vốn kinh tế của Ngân hàng, cho phép Ngân hàng duy trì hoạt động trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc xuất hiện các sự kiện thị trường bất lợi;

- Đáp ứng hồ sơ rủi ro và các cam kết của Ngân hàng;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kế hoạch vốn được phát triển dựa trên sự cân nhắc cả vốn yêu cầu tuân thủ và vốn kinh tế. Theo đó, vốn yêu cầu và vốn mục tiêu được xác định dựa trên chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng.

- **Khẩu vị rủi ro** – Ngân hàng đặt ra khẩu vị rủi ro, được thể hiện hằng năm trong Tuyên bố về khẩu vị rủi ro (TBKVRR). TBKVRR nêu rõ hệ số CAR mục tiêu của Ngân hàng là 9%, cao hơn 1% so với hệ số CAR bắt buộc của NHNN (8%), trong điều kiện kinh doanh bình thường và là 8% trong điều kiện căng thẳng. Thông tin chi tiết về khẩu vị rủi ro được trình bày tại trang 9.
- **Vốn kinh tế** - Tuân thủ phương pháp luận quy định tại Phụ lục 3, Thông tư 13, vốn kinh tế của Ngân hàng được tính toán cho rủi ro tín dụng (bao gồm RRTD đối tác), rủi ro tập trung, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và bao gồm phần đệm vốn cho các kịch bản bất lợi được xác định thông qua kết quả bài kiểm tra sức chịu đựng.

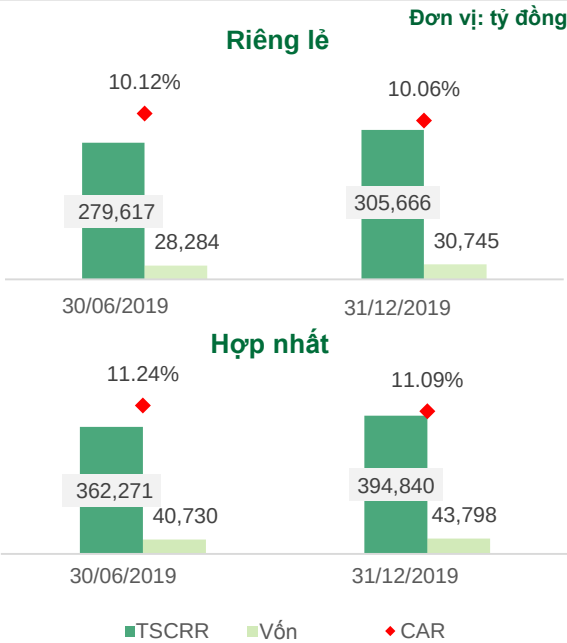
Để đạt được mục tiêu vốn, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn cho năm 2020, trong đó xác định lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 và lợi nhuận tạo ra trong năm 2020 là nguồn tăng vốn chính. Ngân hàng cũng xem xét các biện pháp khác để tăng vốn tự có, như phát hành trái phiếu thứ cấp, các công cụ tài chính phức hợp (hybrid instruments) hoặc phát hành thêm các công cụ vốn chủ sở hữu trong trường hợp cần thiết.

Đơn vị: tỷ đồng

Biến động hệ số an toàn vốn

Trong 6 tháng cuối năm 2019, hệ số CAR riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng giảm nhẹ lần lượt 6 điểm cơ bản và 15 điểm cơ bản, nhưng vẫn đảm bảo cao hơn mức mục tiêu 9% của Ngân hàng đề ra và mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN. CAR giảm nhẹ chủ yếu do tốc độ tăng trưởng của tổng TSCRR nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của vốn tự có. Sự khác biệt trong tốc độ tăng trưởng này xuất phát từ việc Ngân hàng mua lại trái phiếu thứ cấp nhằm mục đích tối ưu hóa cơ cấu vốn.

So với thời điểm báo cáo 30/06/2019, tổng RWA riêng lẻ và hợp nhất lần lượt tăng 9.3% và 9.0%, trong khi vốn tự có tăng lần lượt 8.7% và 7.5%. Sự tăng trưởng của tổng TSCRR được đóng góp chủ yếu bởi sự tăng trưởng của TSCRR tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		31/12/2019		30/06/2019	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	305,666	394,840	279,617	362,271
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	271,513	325,306	248,134	297,940
	Tài sản có rủi ro Tín dụng Đối tác	1,174	1,119	526	552
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	28,980	64,018	27,372	60,194
	Tài sản có rủi ro Thị trường	3,999	4,397	3,585	3,585
B	Tổng vốn yêu cầu	24,453	31,587	22,369	28,982
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	21,721	26,024	19,851	23,835
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng Đối tác	94	90	42	44
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,318	5,121	2,190	4,816
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	320	352	287	287
C	Vốn tự có	30,745	43,798	28,284	40,730
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	37,111	42,210	33,632	38,146
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,234	1,588	2,241	2,584
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,589	-
Các tỷ lệ an toàn vốn					
D	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.14%	10.69%	12.03%	10.53%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10.06%	11.09%	10.12%	11.24%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (3) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số giảm trừ theo quy định của pháp luật được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Công cụ nợ thứ cấp hợp lệ

Tại thời điểm 31/12/2019, số dư trái phiếu thứ cấp do VPBank phát hành là 262 tỷ. Do trái phiếu thứ cấp được phát hành vào cuối năm 2016 nên theo quy định của Thông tư 41, số dư được tính vào vốn

cấp 2 là 52 tỷ. Trái phiếu thứ cấp thỏa mãn các điều kiện của NHNN về Vốn cấp 2 được nêu tại Phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, thời hạn và điều khoản của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như sau:

- Kỳ hạn gốc: 5 năm và 1 ngày;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang kỳ trả lãi tiếp theo nếu việc trả lãi ảnh hưởng kết quả kinh doanh;
- Trái phiếu thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: cố định hoặc thả nổi. Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

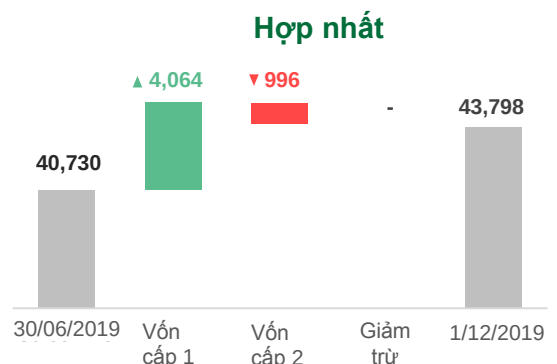
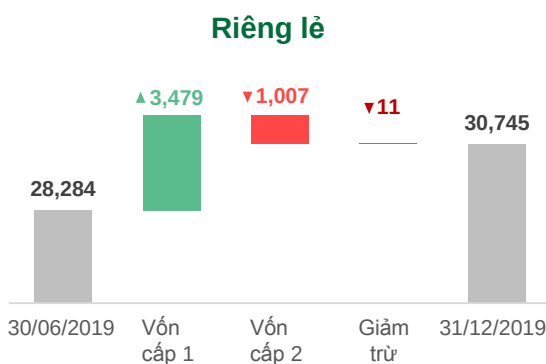
Biến động vốn tự có

So với thời điểm 30/6/2019, tổng vốn tự có tăng thêm 2,461 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 3,068 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất. Sự tăng lên của vốn tự có chủ yếu do tăng trưởng vốn cấp 1, trong khi đó vốn cấp 2 giảm nhẹ.

Vốn cấp 1 tăng 3,479 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 4,064 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất nhờ lợi nhuận chưa phân phối tăng. Trong khi vốn cấp 2 giảm lần lượt 1,007 tỷ đồng và 996 tỷ đồng do Ngân hàng tiến hành mua lại 2,615 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp với mục đích tối ưu hóa cấu trúc vốn.

Biến động vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ		Tham chiếu	31/12/2019	30/06/2019
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2			37,111	33,632
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum 1-7$			39,883	36,199
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	436	203
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	1,963	1,497
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	10,268	6,687
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	693	1,289
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum 8-10$			2,772	2,567
8	Lợi thế thương mại		75	75
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	2,697	2,492
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19			1,234	2,241
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum 11-16$			1,234	2,241
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,182	1,090
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		52	1,151
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18)			-	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có			7,600	7,589
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		48	37
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)			30,745	28,284

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	31/12/2019	30/06/2019
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2		42,210	38,146
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = $\sum 1 \div 8$		44,906	40,713
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	<i>m</i> 25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i> 1,117	704
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	<i>s-3</i> 2,700	2,652
4	Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i> 3,290	2,465
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i> 11,806	8,303
7	Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i> 693	1,289
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 8 \div 10$		2,696	2,567
9	Lợi thế thương mại	-	75
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	<i>p</i> 2,696	2,492
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 -19		1,588	2,584
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12 \div 18$		1,588	2,584
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,536	1,433
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	52	1,151
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo RRTD” được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		43,798	40,730

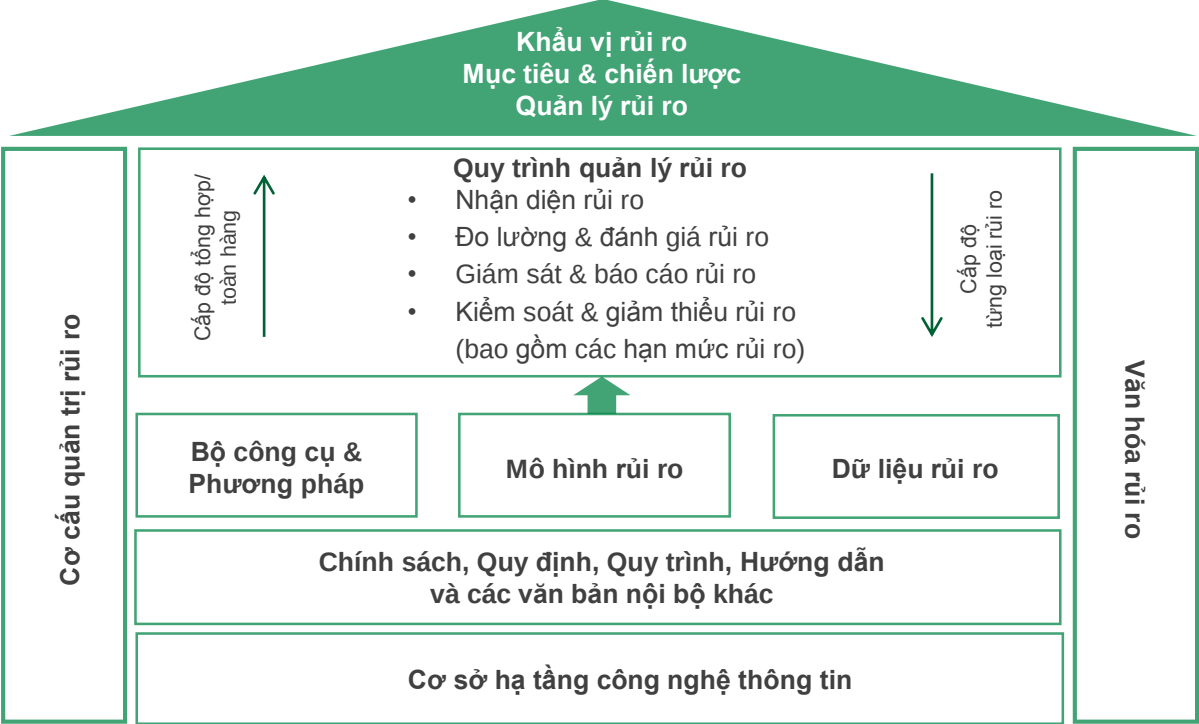
Tổng quan về quản trị rủi ro

Nhằm đảm bảo công tác quản trị rủi ro của toàn bộ Ngân hàng có hiệu quả và chất lượng cao, VPBank đã tích hợp quản trị rủi ro vào từng hoạt động thông qua việc xây dựng một khung quản lý rủi ro toàn diện. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được xây dựng với mục tiêu tạo lập các nguyên tắc chính trong công tác nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh trong các hoạt động của Ngân hàng theo hướng tiếp cận từ trên xuống (theo cấp độ tổng hợp/toàn hàng) và từ dưới lên (theo cấp độ từng loại rủi ro).

Chiến lược và mục tiêu quản lý rủi ro cấp cao và khẩu vị rủi ro do HĐQT quyết định với mục tiêu tạo lập định hướng từ các lãnh đạo cấp cao của Ngân hàng và thúc đẩy văn hóa rủi ro của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn xây dựng một hệ thống chính sách và quy định nội bộ toàn diện phân tầng từ chiến lược quản lý rủi ro tổng quát tới các chỉ tiêu/hạn mức nhằm quản lý từng loại rủi ro trọng yếu. Các hạn mức rủi ro đã được thiết lập đảm bảo nhất quán với khẩu vị rủi ro và hỗ trợ công tác giám sát và kiểm soát tình hình tuân thủ các hạn mức đã đặt ra. Các chính sách quản lý rủi ro nội bộ được rà soát thường xuyên nhằm phản ánh các thay đổi của điều kiện thị trường, sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

VPBank, thông qua hoạt động đào tạo thường xuyên, hệ thống tiêu chuẩn và và quản lý thường xuyên, hướng đến việc thúc đẩy môi trường kiểm soát có tính kỉ luật và tinh thần xây dựng cùng việc đẩy mạnh văn hóa rủi ro trên toàn hàng, qua đó toàn bộ CBNV hiểu rõ về vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân.



Khẩu vị rủi ro

Khẩu vị rủi ro là một tuyên bố ở mức độ tổng hợp về các loại rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong phạm vi khả năng của mình nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược và mục tiêu kế hoạch kinh doanh. Tại VPBank, khẩu vị rủi ro được thể hiện thông qua Tuyên bố Khẩu vị rủi ro (KVRR) và Chiến lược Quản lý rủi ro (bao gồm chiến lược cho từng loại rủi ro trọng yếu) đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có thể hiểu và tuân thủ nghiêm ngặt.

Tuyên bố KVRR được xây dựng và sau đó được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị hàng năm tuân theo 4

nguyên tắc chính: tính toàn diện, tính tuân thủ, tính tương tác và có khả năng lượng hóa.

Tuyên bố KVRR được dựa trên tương tác giữa hoạt động kinh doanh thực tế (phương pháp tiếp cận từ dưới lên) và chiến lược quản lý rủi ro (phương pháp tiếp cận từ trên xuống) của Ngân hàng. Tuyên bố KVRR phản ánh chính xác mức độ rủi ro Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận và đảm bảo mức độ chấp nhận rủi ro tương thích với mục tiêu chiến lược hàng năm nhằm duy trì hồ sơ rủi ro của Ngân hàng ở mức độ an toàn. Tuyên bố KVRR thể hiện mức độ sẵn sàng tuân thủ của VPBank với các yêu cầu từ NHNN cũng như các cam kết với các đối tác bên ngoài.

Cơ cấu quản trị

Hoạt động quản lý và kiểm soát rủi ro của VPBank được thể hiện thông qua mô hình 3 tuyến bảo vệ, trong đó phân định rõ chức năng và trách nhiệm chính của các khối kinh doanh và khối hỗ trợ cũng như bộ phận kiểm toán độc lập.

Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm các đơn vị kinh doanh, vận hành và đơn vị hỗ trợ nơi trực tiếp phát sinh rủi ro. Tuyến thứ nhất chịu trách nhiệm liên tục nhận diện, đánh giá, giảm thiểu và báo cáo rủi ro; tạo lợi nhuận thông qua việc thực hiện các hoạt động kinh doanh đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với KVRR, chính sách và quy trình rủi ro của Ngân hàng.

Tuyến bảo vệ thứ hai được xây dựng nhằm kiểm soát và giám sát rủi ro cùng với chức năng liên quan đến các vấn đề pháp lý và tuân thủ. Bộ phận quản lý rủi ro chịu trách nhiệm thiết lập chính sách, hướng dẫn, mô hình nội bộ nhằm quản lý rủi ro và thực hiện đánh giá rủi ro độc lập với tuyến bảo vệ thứ nhất. Trong khi đó, bộ phận tuân thủ giám sát và đảm bảo tính tuân thủ với các quy định pháp luật hiện hành.

Tuyến bảo vệ thứ ba, kiểm toán nội bộ, được phân tách chức năng đảm bảo đủ mức độ tách biệt và độc lập và là tầng kiểm soát cuối cùng, đảm bảo đánh giá khách quan về mức độ hiệu quả của khung quản lý rủi ro và công tác quản trị rủi ro. Nói cách khác, chức năng của đơn vị là thường xuyên đánh giá mức độ hoàn thiện và phù hợp của các chính sách, quy trình nội bộ cũng như đảm bảo việc các chính sách, quy trình được triển khai hiệu quả trong Ngân hàng.

Các cấp quản lý (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro) trực tiếp tham gia quản lý hệ thống 3 tuyến bảo vệ và có trách nhiệm cao nhất và cuối cùng về khung quản lý rủi ro của VPBank, đảm bảo bất kỳ quyết định có rủi ro nào cũng được đưa ra phù hợp với các giá trị và chiến lược kinh doanh đã xây dựng, phù hợp lợi ích của các bên liên quan đồng thời thỏa mãn nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, khả năng chịu rủi ro của Ngân hàng và phù hợp với văn hóa rủi ro tổng thể của VPBank.

Kiểm tra sức chịu đựng

Từ năm 2017, VPBank thực hiện chương trình kiểm tra sức chịu đựng trên phạm vi toàn ngân hàng, hỗ trợ hoạt động quản trị rủi ro của Ngân hàng. Trong đó bao gồm cả việc thực hiện các bài kiểm tra sức chịu đựng bắt buộc theo NHNN cũng như các bài kiểm tra sức chịu đựng đột xuất, không bắt buộc.

Áp dụng thông lệ quốc tế và tuân theo các yêu cầu của NHNN, VPBank xây dựng các kịch bản thông thường và căng thẳng ở các cấp độ nghiêm trọng (severity) khác nhau với các biến vĩ mô mang tính đại diện cao để phản ánh các biến động bất lợi có khả năng xảy ra cũng như các biến động căng thẳng

nhất trên thị trường Việt Nam. Các kịch bản được xây dựng sử dụng các mô hình thống kê nội bộ dựa trên dữ liệu kịch sử (nội bộ của VPBank và bên ngoài trên thị trường) cũng như các mô hình giả định. Từ đó, phân tích cụ thể ảnh hưởng của các kịch bản lên hoạt động của Ngân hàng trong khoảng thời gian 3 năm tiếp theo.

Quy trình thực hiện và kết quả của chương trình kiểm tra sức chịu đựng được báo cáo trực tiếp tới HĐQT, BĐH và các Ủy ban/Hội đồng quản lý rủi ro. Mục tiêu của việc thực hiện kiểm tra sức chịu đựng là cung cấp đầu vào thiết yếu cho việc ra quyết định bởi lẽ nó giúp Ngân hàng kích hoạt khả năng ứng phó với các tác động bất lợi cũng như đưa ra góc nhìn đa chiều làm cơ sở để Ngân hàng tăng cường mức đủ vốn và thanh khoản cũng như duy trì sự ổn định của doanh thu.

Dữ liệu rủi ro

Sự thống nhất giữa dữ liệu rủi ro và dữ liệu tài chính

VPBank đã xây dựng một nguồn dữ liệu chính thống phục vụ các mục đích: quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính, phân tích khách hàng, v.v. Nguồn dữ liệu duy nhất này là nguồn dữ liệu chuẩn mực (Single Source of Truth - SSOT), chứa tất cả dữ liệu, đảm bảo không có độ lệch thời gian giữa các dữ liệu dùng để thực hiện báo cáo và không có sai lệch trong quá trình đối chiếu dữ liệu.

Dữ liệu rủi ro được đối chiếu với các nguồn nội bộ của Ngân hàng nhằm đảm bảo tính chính xác và toàn diện. Cụ thể, tất cả dữ liệu đầu vào cho các báo cáo rủi ro được khớp với dữ liệu kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa số liệu ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các báo cáo rủi ro. Cơ chế khớp số liệu được thực hiện tự động trong các hệ thống ở tầng ứng dụng, bao gồm công cụ tính toán RWA phục vụ các báo cáo định kỳ.

Quản trị dữ liệu

Với mục tiêu trở thành một tổ chức hoạt động theo định hướng dữ liệu, tại đó cấp quản lý và nhân viên đưa ra các quyết định có tính cơ sở, VPBank tạo mọi điều kiện để quy trình ra quyết định được hỗ trợ bởi đầy đủ thông tin, thông qua việc vận dụng hệ thống quản lý dữ liệu hiệu quả xuyên suốt vòng đời dữ liệu. Ngân hàng đã tiên phong trong việc thành lập các đơn vị chuyên trách độc lập như Trung tâm phân tích kinh doanh và Ủy ban quản lý dữ liệu, được ủy thác thực hiện các nhiệm vụ: (i) đảm bảo Thông tin Kinh doanh thống nhất (shared Business Intelligence) được sử dụng hiệu quả, (ii) giám sát tất cả các sáng kiến liên quan đến dữ liệu và (iii) phát triển một cơ chế quản trị dữ liệu toàn diện trong đó cả chất lượng và mức tiêu thụ dữ liệu đều được kiểm soát chặt chẽ và nhất quán bởi quản lý cấp cao.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (82%) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị tuân thủ phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel 2.

Chính sách quản lý RRTD

Năm 2018, VPBank đã ban hành lại Chính sách Quản lý RRTD nhằm thống nhất các nguyên tắc, nội dung và phương thức thực hiện quản lý RRTD trong nội bộ Ngân hàng. Chính sách khung Quản lý RRTD bao gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end-to-end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Bằng việc ban hành Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã đưa ra định hướng và hướng dẫn về quản lý RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung, từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

RRTD chủ yếu bao gồm, nhưng không giới hạn trong RRTD, bao gồm rủi ro vỡ nợ và đánh giá sai rủi ro vỡ nợ, RRTD tập trung, rủi ro quốc gia, rủi ro hợp vốn, rủi ro chứng khoán hóa, rủi ro còn lại sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD, rủi ro pha loãng. Trong đó, các RRTD trọng yếu đối với VPBank bao gồm:

- Rủi ro vỡ nợ là rủi ro trọng yếu nhất trong các RRTD, là rủi ro phát sinh khi khách hàng không

có khả năng thực hiện thanh toán theo các nghĩa vụ đã được ký kết.

- Rủi ro tín dụng tập trung là rủi ro có khả năng tạo ra tổn thất đủ lớn đe dọa sức khỏe hoặc khả năng duy trì hoạt động cốt lõi của Ngân hàng. VPBank nhận diện rủi ro tín dụng tập trung dưới nhiều hình thức khác nhau và thiết lập các hạn mức để quản lý và giám sát hiệu quả. Các hình thức phát sinh rủi ro tín dụng tập trung bao gồm dư nợ tập trung vào khách hàng riêng lẻ, nhóm khách hàng có liên quan, các ngành, lĩnh vực kinh tế hoặc loại tiền tệ, ở cấp độ có tác động đáng kể đến thu nhập và vị thế rủi ro của Ngân hàng.
- Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro mà đối tác của một giao dịch có thể vỡ nợ trước thời hạn thanh toán cuối cùng của giao dịch trong các trường hợp có rủi ro tổn thất song phương. Các giao dịch có thể phát sinh RRTD đối tác gồm (1) Phái sinh qua quầy (OTC), (2) Phái sinh giao dịch trên sàn chứng khoán, (3) Các giao dịch vị thế mua (Long settlement transactions).
- Rủi ro quốc gia là khi Ngân hàng có thể gặp rủi ro vỡ nợ hoặc rủi ro thanh toán dẫn đến bị tổn thất tại một quốc gia nhất định, nguyên nhân đến từ một loạt các sự kiện kinh tế vĩ mô hoặc xã hội chủ yếu ảnh hưởng đến các đối tác hoạt động trong quốc gia đó, ví dụ như suy thoái kinh tế nghiêm trọng, biến động chính trị và xã hội, quốc hữu hóa và tước quyền tài sản, chính phủ thoái thác nợ, mất giá hoặc phá giá tiền tệ gây hậu quả xấu.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

Chiến lược quản lý RRTD của VPBank đưa ra cách tiếp cận chặt chẽ và bài bản trong việc nhận diện, đánh giá và quản lý rủi ro, đảm bảo cân bằng giữa RRTD và lợi nhuận kỳ vọng thông qua việc tập trung vào các lợi thế của Ngân hàng. VPBank xác định chiến lược quản lý RRTD dựa trên (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chiến lược quản lý RRTD của VPBank được cụ thể hóa tại các chính sách, quy trình tín dụng cho các hoạt động tín dụng, bao gồm nhưng không giới hạn trong: quy định về chính sách cấp tín dụng và điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng, quy định về quản lý nợ có vấn đề, v.v...

Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Hạn mức RRTD

Khẩu vị rủi ro tín dụng của VPBank được cụ thể hóa thành các hạn mức rủi ro từ trên xuống (top-down) để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN và phù hợp với mức độ rủi ro của các ngành cũng như khả năng thanh toán của khách hàng.

Tất cả các đơn vị liên quan đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ hạn mức. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn các trường hợp vi phạm hạn mức. Tình hình tuân thủ và bất kỳ trường hợp vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Quản lý RRTD để có phương án xử lý phù hợp.

Hạn mức RRTD được rà soát lại hàng năm hoặc thường xuyên hơn, phụ thuộc vào tình huống cụ thể, ví dụ như có sự xuất hiện của các yếu tố rủi ro bất lợi, gây ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến hồ sơ rủi ro của VPBank.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng đến thu hồi nợ. Một khung thẩm quyền phê duyệt được thiết lập vững chắc, quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa cho mỗi cấp phê duyệt.

Một cách tổng quát, Ngân hàng đo lường, quản lý, báo cáo và giám sát RRTD dựa trên các nguyên tắc sau:

- Bộ phận quản lý RRTD độc lập với các đơn vị kinh doanh và trong mỗi đơn vị, các tiêu chuẩn, quy trình và nguyên tắc ra quyết định về tín dụng phải được áp dụng nhất quán.
- Phân tích và phê duyệt tín dụng là một nguyên tắc quan trọng của quản lý RRTD. Bộ phận quản lý rủi ro hợp tác với các đơn vị kinh doanh, tuyển bảo vệ đầu tiên, trong việc lựa chọn khách hàng.
- Ngân hàng nhắm tới mục đích ngăn chặn rủi ro tập trung quá mức và rủi ro đuôi (tail-risk, tổn thất lớn bất ngờ) bằng cách duy trì danh mục tín dụng đa dạng. Danh mục tập trung một loại khách hàng, ngành công nghiệp hoặc sản phẩm cụ thể được đánh giá và quản lý dựa trên khẩu vị rủi ro đã xác định. Ngân hàng cũng duy trì các tiêu chuẩn bảo lãnh phát hành nhằm ngăn ngừa RRTD lớn ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư.
- Việc cấp tín dụng mới, cấp tín dụng bổ sung hoặc các thay đổi trọng yếu của các khoản đã cấp tín dụng (như thay đổi về kỳ hạn, cấu trúc tài sản đảm bảo hoặc các điều khoản hợp đồng) đều phải được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được giao cho các cá nhân có trình độ, kinh nghiệm và được đào tạo phù hợp. Thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xem xét định kỳ.
- Các khoản cấp tín dụng được quản lý trên nguyên tắc “nghĩa vụ đến từ một đối tác” (“one obligor principle”), theo đó tất cả các khoản cấp tín dụng cho một nhóm khách hàng có liên quan với nhau được hợp nhất thành một nhóm.

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đóng vai trò trung tâm như một công cụ để đo lường RRTD. Xếp hạng tín dụng là một phần thiết yếu của quy trình bảo lãnh và cấp tín dụng của Ngân hàng, tạo cơ sở cho việc xác định khẩu vị rủi ro ở cấp độ đối tác và danh mục đầu tư. Các hệ thống xếp hạng rủi ro được thiết kế để đánh giá xu hướng vỡ nợ của khách hàng và mức độ tổn thất liên quan đến các khách hàng riêng biệt. Các khách hàng này thường được quản lý riêng rẽ, hoặc quản lý trên cấp độ danh mục sản phẩm đối với khách hàng cá nhân.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh (end – to – end) của Ngân hàng được hỗ trợ bởi một loạt hệ thống công nghệ thông tin tiên tiến và các mô hình phân tích hỗ trợ tất cả các giai đoạn của vòng đời tín dụng. Đáng chú ý, VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại thị trường Việt Nam triển khai thành công hệ sinh thái Khởi tạo khoản vay (LOS) tiên tiến phù hợp với các phân khúc, bao gồm Hệ thống khởi tạo khoản vay bán lẻ (RLOS) và Hệ thống khởi tạo khoản vay thương mại (CLOS). Các giải pháp này, là các hệ thống quản lý RRTD toàn diện từ khởi tạo khoản vay đến giải ngân, mang hiệu quả và tính chính xác thông qua khả năng tự động hóa các quy trình thủ công trước đó, tương tác với các hệ thống khác để kiểm tra tổng giá trị chịu rủi ro và khả năng vỡ nợ của khách hàng và đánh giá tổng thể khách hàng, từ đó giảm thiểu rủi ro gây ra do lỗi do thao tác và xúc tiến tự động hóa.

Triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB)

Kể từ 2016, song song với việc tính toán CAR theo phương pháp tiêu chuẩn theo yêu cầu của Thông tư 41, VPBank đã chủ động chuẩn bị phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB), nhằm mục đích đánh giá chính xác rủi ro Ngân hàng, và chuẩn bị nguồn vốn đáp ứng rủi ro. Cho đến nay, Ngân hàng đã xây dựng thành công hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và những điều kiện đầu vào khác phục vụ tính toán theo phương thức này.

Hệ thống xếp hạng nội bộ

VPBank đã xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ sâu rộng, bao gồm các mô hình chấm điểm xếp hạng được thiết kế riêng cho từng phân khúc khách hàng. Kể từ 2015, VPBank đã phát triển hệ thống chấm điểm xếp hạng trên diện rộng, đối với phân khúc KHCN và SME, được áp dụng trong cả hoạt động tín dụng và đánh giá hành vi. Ngân hàng đã phát triển thành công mô hình PD đối với các tổ chức tín dụng trong nước và các doanh nghiệp lớn, và dựa trên đánh giá chuyên gia đối với các tổ chức tài chính phi ngân hàng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được áp dụng trong nhiều hoạt động của Ngân hàng, từ việc lựa chọn khách hàng, đến đánh giá RRTD, quản lý danh mục đầu tư, và thu hồi nợ. Đặc biệt, tại VPBank, để giảm thiểu thời gian xử lý, hạn chế ý kiến đánh giá chủ quan, và xác định rủi ro kịp thời, các mô hình thống kê tiên tiến đã được phát triển và áp dụng để tự động hóa phê duyệt tín dụng cho phân khúc KHCN và SME. VPBank cũng đã sử dụng các mô hình hành vi để thiết kế chiến lược thu hút khách hàng và thu hồi nợ, giúp ngân hàng tiếp cận khách hàng với rủi ro thấp và lợi nhuận cao cũng như cải thiện hiệu quả việc thu nợ. Đối với các phân khúc khác, mô hình xếp hạng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong đánh giá RRTD và quy trình phê duyệt tín dụng. Một hệ thống xếp hạng nội bộ tiên tiến tạo ra một nền tảng vững chắc và minh bạch giúp VPBank đủ khả năng áp dụng Phương pháp IRB theo Basel II.

Hiện tại, Ngân hàng đang tập trung phát triển các mô hình để ước tính 02 thông số chính còn lại - LGD và EAD. Để thực hiện mục tiêu này, năm 2018, VPBank bắt đầu thu thập dữ liệu lịch sử và xây dựng cơ sở dữ liệu rủi ro để lưu trữ thông tin.

Áp dụng IFRS 9 trong tính toán tổn thất rủi ro tín dụng dự kiến

Bên cạnh việc đo lường dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN, năm 2019, VPBank đã khởi xướng dự án áp dụng nội bộ phân loại và đo lường tài sản tài chính theo IFRS 9, và ghi nhận và đo lường tổn thất tín dụng dự kiến (ECL) phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ánh tốt hơn tổn thất tín dụng dự kiến. Ứng dụng IFRS 9 là một tiến bộ quan trọng trong việc đo lường tổn thất tín dụng dự kiến. Dự án sẽ hoàn thành trong năm 2020, cho phép VPBank dự đoán và chuẩn bị tốt hơn cho các tổn thất tín dụng dự kiến dựa trên phân tích dữ liệu lịch sử, vị trí rủi ro hiện tại và dự báo tương lai. Đây là một cách tiếp cận tiên bộ hơn để đánh giá tổn thất tín dụng, giúp nhận diện cập nhật hơn về tổn thất tín dụng dự kiến tại thời điểm báo cáo, do đó, định hình lại hành vi của đơn vị kinh doanh và thúc đẩy họ lựa chọn khách hàng và giám sát rủi ro tốt hơn.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD

Tài sản có RRTD theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel 4. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro 90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel 2. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel 4.
- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel 2 hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này Thông tư 41 đã dựa trên tài liệu hướng dẫn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản.
- Tương tự Basel 4, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel 2. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt chẽ hơn so với Basel 4.
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel 2.

Công bố thông tin về Tài sản có RRTD – Tiếp theo

So với kỳ báo cáo 30/06/2019, tài sản có RRTD của Ngân hàng tăng 23.8 nghìn tỷ đồng (tương đương với 9.4%) và tăng 27.3 nghìn tỷ đồng (tương đương với 9.1%) trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng (bao gồm cho vay, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu định chế tài chính và tài sản ngoại bảng), cụ thể là tăng thêm 27.8 nghìn tỷ (riêng lẻ) và 30.1 nghìn tỷ (hợp nhất).

Hệ số RRTD trung bình tăng 1.29% trên cơ sở riêng lẻ do cấp tín dụng cho doanh nghiệp tăng. Trong khi, trên cơ sở hợp nhất, hệ số RRTD trung bình chỉ tăng 0.94% nhờ vào tăng trưởng tín dụng khách hàng bán lẻ có HSRR thấp ở mức 75% tại VPBank FC.

Bảng 6: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu riêng lẻ	Đơn vị: tỷ đồng			
	31/12/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	128	10	300	24
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	30,092	2,407	23,590	1,887
Khoản phải đòi doanh nghiệp	162,875	13,030	136,563	10,925
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,129	1,290	21,920	1,754
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,612	209	1,557	125
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	45,049	3,604	33,375	2,670
Khoản nợ xấu	6,573	526	6,157	493
Các loại tài sản khác	8,055	645	24,673	1,974
Tổng	271,513	21,721	248,134	19,851

Bảng 7: Tài sản có RRTD và vốn yêu cầu hợp nhất	Đơn vị: tỷ đồng			
	31/12/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	128	10	300	24
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	30,864	2,469	23,112	1,849
Khoản phải đòi doanh nghiệp	162,875	13,030	136,563	10,925
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,129	1,290	21,920	1,754
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,612	209	1,557	125
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	88,983	7,119	75,870	6,070
Khoản nợ xấu	11,668	933	10,356	828
Các loại tài sản khác	12,047	964	28,262	2,261
Tổng	325,306	26,024	297,940	23,835

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/12/2019, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm cuối năm 2019, 98.8% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước và có xếp hạng tín nhiệm từ B + đến B- (34%) và BB + đến BB- (48%). So với kỳ báo cáo 30/06/2019, khoản phải đòi các TCTC đã có sự dịch

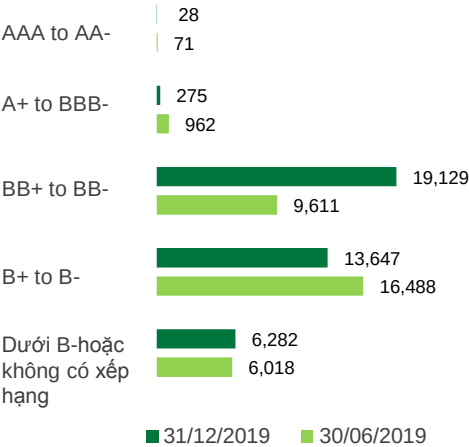
chuyển sang các tổ chức có xếp hạng cao hơn, ít rủi ro hơn. Đặc biệt, khoản phải đòi các TCTC có xếp hạng từ BB + đến BB- tăng hơn 10 nghìn tỷ đồng, tăng gấp đôi số liệu quý 2, trong khi khoản phải đòi các tổ chức xếp hạng từ B- đến B + giảm 3 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập riêng lẻ ⁽¹⁾

Đơn vị: tỷ đồng



Bảng 9: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước riêng lẻ			Đơn vị: tỷ đồng			
			31/12/2019		30/06/2019	
			HSRR	TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA to AA-	10%	0	0	-	-
	A+ to BBB-	20%	1	0	139	11
	BB+ to BB-	40%	3,799	304	2,494	200
	B+ to B-	50%	835	67	3,412	273
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,857	228	3,456	276
Tổng			7,492	599	9,501	760
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA to AA-	20%	-	-	-	-
	A+ to BBB-	50%	-	-	-	-
	BB+ to BB-	80%	7,933	635	2,711	217
	B+ to B-	100%	11,662	933	9,575	766
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,823	226	1,652	132
Tổng			22,418	1,794	13,938	1,115

(1) Không có sự khác biệt lớn giữa giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài riêng lẻ

	HSRR	31/12/2019		30/06/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	6	0	14	1
Từ A+ đến BBB-	50%	134	11	134	11
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	42	3	3	-
Tổng		182	14	151	12

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước hợp nhất

	HSRR	31/12/2019		30/06/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Kỳ hạn cơ bản dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	21	159	13
	Từ BB+ đến BB-	40%	3,871	2,622	210
	Từ B+ đến B-	50%	1,746	3,412	273
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	2,167	2,631	210
	Tổng		7,805	8,824	706
Kỳ hạn cơ bản trên 3 tháng	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	7,933	2,901	232
	Từ B+ đến B-	100%	12,016	9,575	766
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	2,823	1,652	132
	Tổng		22,772	14,128	1,130

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài hợp nhất

	HSRR	31/12/2019		30/06/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	6	0	14	1
Từ A+ đến BBB-	50%	239	20	143	12
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	42	3	3	-
Tổng		287	23	160	13

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh Bất động sản (BDS);
- Cho vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

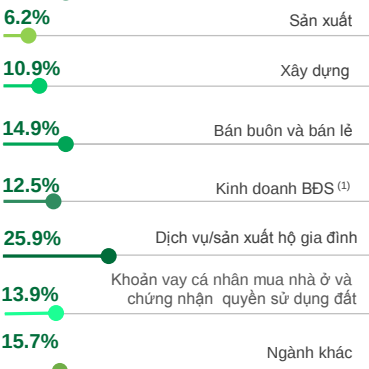
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 25.9% và 43.8% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 19% (cơ sở riêng lẻ) và 36% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN – ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản và Xây dựng là hai ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 146% và 138%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

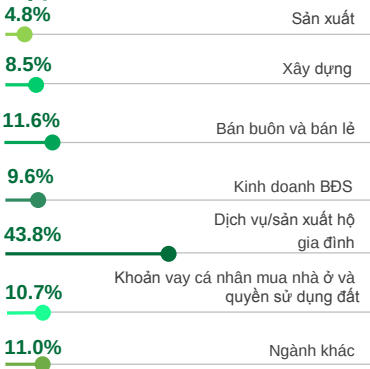
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 101%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 70% tổng dư nợ.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR					HSRR				
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME	DN	Tổng
Cho vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	15,836	58%	NA	NA	58%	15,836	58%	NA	NA	58%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	38,062	73%	100%	176%	75%	87,091	77%	100%	176%	78%
Kinh doanh BĐS	35,730	100%	123%	150%	146%	35,730	100%	123%	150%	146%
Sản xuất	12,311	79%	100%	113%	101%	12,311	79%	100%	113%	101%
Xây dựng	29,837	78%	103%	148%	138%	29,837	78%	103%	148%	138%
Bán buôn và bán lẻ ⁽²⁾	28,454	79%	99%	110%	97%	28,454	79%	99%	110%	97%
Ngành khác	32,394	78%	104%	110%	105%	32,394	78%	104%	110%	105%

(1) Kinh doanh BDS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ

(2) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành

Riêng lẻ

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,549	1%	2	0%	863	0%	1	0%
Khai khoáng	849	0%	65	0%	1,731	1%	227	1%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,311	7%	1,580	7%	14,372	8%	1,423	7%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,143	1%	1	0%	2,352	1%	4	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	242	0%	83	0%	241	0%	53	0%
Xây dựng	29,837	15%	4,480	27%	22,355	13%	4,384	24%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28,454	15%	5,651	30%	27,601	15%	6,565	36%
Vận tải kho bãi	6,905	4%	377	2%	7,784	4%	331	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,961	6%	17	0%	15,283	8%	8	0%
Thông tin và truyền thông	506	0%	1,780	11%	529	0%	1,422	8%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,437	3%	392	2%	1,913	1%	318	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35,730	19%	1,136	13%	36,362	20%	2,486	14%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	620	0%	135	1%	745	0%	95	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,269	1%	1,205	6%	1,302	1%	955	5%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	-	6	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	289	0%	389	0%	312	0%	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57	0%	-	-	29	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253	0%	1	0%	499	0%	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	308	0%	11	0%	303	0%	12	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	38,062	20%	7	1%	35,783	21%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2	0%	-	-	3	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	15,836	8%	-	-	12,329	7%	-	-
Tổng	192,624	100%	17,312	100%	182,697	100%	18,303	100%

Bảng 13: TSCRR tín dụng theo ngành (tiếp theo)

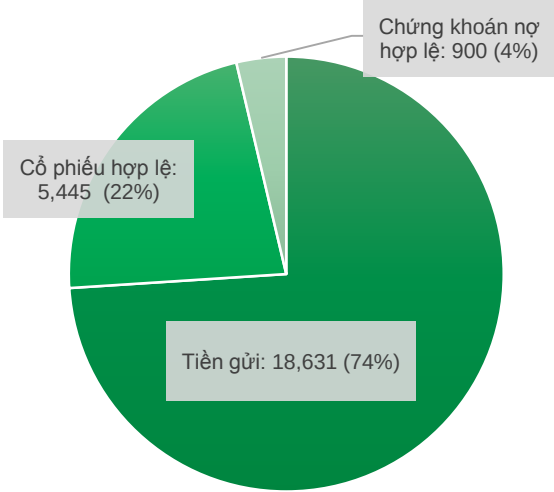
Hợp nhất	31/12/2019				30/06/2019			
	Cho vay khách hàng		Ngoại bảng		Cho vay khách hàng		Ngoại bảng	
	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%	TSCRR	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,549	1%	2	0%	863	0%	1	0%
Khai khoáng	849	0%	65	0%	1,731	1%	227	1%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,311	5%	1,580	9%	14,372	6%	1,423	8%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,143	1%	1	0%	2,352	1%	4	0%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	242	0%	83	0%	241	0%	53	0%
Xây dựng	29,837	12%	4,480	27%	22,355	10%	4,384	24%
Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28,454	12%	5,651	33%	27,602	12%	6,565	36%
Vận tải kho bãi	6,905	3%	377	2%	7,784	3%	331	2%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,961	5%	17	0%	15,284	8%	8	0%
Thông tin và truyền thông	506	0%	1,780	10%	529	0%	1,422	8%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,437	3%	392	2%	1,913	1%	318	2%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35,730	15%	1,136	7%	36,362	16%	2,486	13%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	620	0%	135	1%	744	0%	95	1%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,269	1%	1,205	7%	1,301	1%	955	5%
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4	0%	-	-	6	0%	-	-
Giáo dục và đào tạo	289	0%	389	2%	312	0%	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57	0%	-	-	29	0%	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	253	0%	1	0%	499	0%	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	308	0%	11	0%	303	0%	12	0%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	87,091	36%	7	0%	82,477	36%	19	0%
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2	0%	-	-	3	0%	-	-
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	15,836	6%	-	-	12,329	5%	-	-
Tổng	241,653	100%	17,312	100%	229,391	100%	18,303	100%

Giảm thiểu RRTD theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu RRTD bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Biện pháp giảm thiểu rủi ro của VPBank hiện bao gồm ba loại chính: tiền gửi, cổ phiếu hợp lệ, chứng khoán nợ hợp lệ trong đó tiền gửi chiếm 74% tổng giá trị giảm thiểu rủi ro tại VPBank.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu RRTD bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

31/12/2019

30/06/2019

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	11	11	-	223	223
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	900	30,377	29,925	-	23,291	23,291
Khoản phải đòi doanh nghiệp	15,703	162,393	146,063	9,191	127,941	118,856
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,129	16,129	-	21,910	21,910
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	20	2,648	2,611	81	1,716	1,557
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,341	47,299	44,988	3,813	35,431	33,321
Khoản nợ xấu	4	6,424	6,419	61	6,088	6,000
Các loại tài sản khác	1,340	9,205	8,055	3,889	28,019	24,673
Tổng	22,308	274,486	254,201	17,035	244,619	229,831
Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCR trước giảm thiểu RR	TSCR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	117	117	1	78	77
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	166	166	-	299	299
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,138	18,590	16,813	6,728	20,301	17,707
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	10	10
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	6	65	61	7	58	53
Khoản nợ xấu	16	174	155	35	174	157
Các loại tài sản khác	508	179	0	443	169	-
Tổng	2,668	19,291	17,312	7,214	21,089	18,303

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 15: Giảm thiểu RRTD
bằng tài sản bảo đảm hợp lệ -
Hợp nhất**

31/12/2019

30/06/2019

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	11	11	-	223	223
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	900	31,150	30,698	-	22,813	22,813
Khoản phải đòi doanh nghiệp	15,703	162,393	146,062	9,191	127,941	118,856
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,129	16,129	-	21,910	21,910
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	20	2,648	2,611	81	1,716	1,557
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	4,341	91,233	88,922	3,813	77,926	75,817
Khoản nợ xấu	4	11,518	11,514	61	10,287	10,199
Các loại tài sản khác	1,340	13,197	12,047	3,889	31,597	28,262
Tổng	22,308	328,279	307,994	17,035	294,413	279,637

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	0	117	117	1	78	77
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	166	166	-	299	299
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,138	18,590	16,814	6,728	20,301	17,707
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	10	10
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	6	65	61	7	58	53
Khoản nợ xấu	16	174	154	35	174	157
Các loại tài sản khác	508	179	0	443	169	-
Tổng	2,668	19,291	17,312	7,214	21,089	18,303

**Công bố thông tin về Rủi ro tín dụng
đối tác**

Rủi ro tín dụng đối tác (RRTDĐT) phát sinh từ sản phẩm tài chính phải sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, RRTD đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/12/2019, RRTD đối tác chiếm 0.38% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.28% tổng TSCRR hợp nhất. Rủi ro tín dụng đối tác tăng 648 tỷ VNĐ (số riêng lẻ) và 567 tỷ VNĐ (số hợp nhất), chủ yếu do tăng trưởng của các giao dịch repo và phải sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

**Bảng 16: Rủi ro tín dụng đối tác –
TSCRR và vốn yêu cầu**

31/12/ 2019

30/06/2019

Riêng lẻ	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	529	42	456	36
Doanh nghiệp	645	52	70	6
Tổng	1,174	94	526	42

Hợp nhất

Tổ chức tài chính	474	38	482	38
Doanh nghiệp	645	52	70	6
Tổng	1,119	90	552	44

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, v.v.).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá thị trường.

Khối Quản trị rủi ro rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh được hiểu là hoạt động thứ yếu của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp.

Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng.
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và RRTD.
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh

Đánh giá hàng năm về phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng được thực hiện và báo cáo lên Hội đồng quản lý rủi ro thị trường.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,...

Ngoài ra, để hỗ trợ các hoạt động về nguồn vốn và quản trị rủi ro của Ngân hàng, cũng như nâng cao chất lượng dữ liệu, Quý 3 năm 2019, VPBank đã triển khai hệ thống Nguồn vốn (Treasury system) nhằm tự động hóa toàn bộ quá trình khởi tạo giao dịch, quản lý rủi ro và vận hành. Với hệ thống mới này, việc đo lường giá trị hợp lý cuối ngày (end-of-day fair value) được xử lý tự động, chính xác và kịp thời. Đồng thời, thông tin tài sản thế chấp cho các giao dịch liên ngân hàng được lưu trữ một cách hệ thống. Việc nâng cao chất lượng dữ liệu giúp kiện toàn quy trình tính toán TSCRR cũng như hỗ trợ Ngân hàng nhận diện, giảm thiểu rủi ro và quản lý TSCRR tốt hơn.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại ngày 31/12/2019, TSCRR thị trường chỉ chiếm 1.31% và 1.11% TSCRR tương ứng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2019, Ngân hàng không có vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn vì Ngân hàng không có những hoạt động tương ứng trong danh mục.

So với ngày 30/06/2019, TSCRR thị trường tăng nhẹ thêm 414 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 812 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất. Nguyên nhân của sự tăng trưởng này là do TSCRR ngoại hối tăng thêm, xuất phát từ sự gia tăng của trạng thái ngoại hối mở rộng (FX net open position).

Bảng 17: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	31/12/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Rủi ro lãi suất	1,630	130	2,293	183
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	2,369	190	1,292	103
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	3,999	320	3,585	287
Hợp nhất				
Rủi ro lãi suất	1,630	130	2,293	183
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	2,767	222	1,292	103
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	4,397	352	3,585	287

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) được định nghĩa là rủi ro gây ra tổn thất do nguyên nhân liên quan đến con người, thiếu sót của quy trình, hệ thống nội bộ, hoặc do ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II. Trong năm 2019, chính sách được sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn toàn tuân thủ theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:

Cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro



Khẩu vị rủi ro, giới hạn, chiến lược và mục tiêu

1 Bộ công cụ quản lý rủi ro hoạt động

- Tập hợp và phân tích các sự kiện RRHĐ nội bộ và bên ngoài
- Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát
- Các chỉ số rủi ro chính
- Phân tích các kịch bản
- Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

2 Quản lý rủi ro hoạt động

- Hoạt động thuê ngoài
- Ứng dụng công nghệ
- Sản phẩm, quy trình, dự án, hệ thống mới
- Mua bảo hiểm giảm tổn thất do RRHĐ
- Quản trị kinh doanh liên tục

3 Các hoạt động khác

- Văn hóa và truyền thông RRHĐ
- Hỗ trợ hệ thống công nghệ nhằm quản lý RRHĐ

Giám sát và báo cáo nội bộ

Giải pháp xử lý rủi ro hoạt động

Hạn mức rủi ro hoạt động

Ngân hàng thiết lập hạn mức về mức độ tổn thất tài chính và phi tài chính đối với RRHĐ.

- **Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính** là một ngưỡng rủi ro hàng năm của toàn hàng, được chia nhỏ thành hạn mức cụ thể của 6 nhóm kinh doanh được quy định tại Khoản 2, Điều 42 Thông tư 13/2018 của NHNN, và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh quy định tại Khoản 29, Điều 1 Thông tư 40/2018 của NHNN.
- **Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính** bao gồm các ngưỡng tối đa về mức độ chấp nhận rủi ro danh tiếng và rủi ro phát sinh nghĩa vụ pháp lý.
- Các trường hợp phát sinh tổn thất thực tế vượt hạn mức RRHĐ nêu trên sẽ được báo cáo lên các cấp có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời theo quy định và quy trình nội bộ của VPBank nhằm ngăn chặn, hạn chế, giảm thiểu các trường hợp tương tự trong tương lai.

Công cụ quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng thu thập và phân tích dữ liệu về sự kiện RRHĐ đồng thời tích hợp các phương pháp Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát (RCSA), Các chỉ số rủi ro chính (KRI), Phân tích các kịch bản và Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập nhằm quản lý rủi ro hoạt động.

- **Thu thập và phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động nội bộ và bên ngoài:** Ngân hàng thu thập thông tin về các sự kiện rủi ro hoạt động nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu phục vụ cho phân tích và lập phương án phòng ngừa các sự kiện tương tự.
- **Tự đánh giá rủi ro và kiểm soát:** Đây là quá trình các đơn vị của VPBank tự xác định, đánh giá rủi ro và hiệu quả của các chốt kiểm soát trong các hoạt động, quy trình mà đơn vị đó tham gia vận hành. Sau quá trình này, Ngân hàng xác định được các RRHĐ còn lại sau khi đã áp dụng các chốt kiểm soát và tiến hành đánh giá tính hiệu quả của các chốt kiểm soát, từ đó, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm soát và giảm thiểu rủi ro phù hợp.

- **Chỉ số rủi ro chính:** Đây là các chỉ số thống kê, đo lường định lượng để cảnh báo sớm về sự biến động của những RRHĐ trọng yếu cho các cấp lãnh đạo Ngân hàng.
- **Phân tích các kịch bản rủi ro:** là việc Ngân hàng xây dựng các tình huống giả định xảy ra rủi ro có mức độ ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng, từ đó xác định tổn thất ngân hàng có thể gặp phải, đồng thời xây dựng các phương án xử lý khi rủi ro xảy ra và các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu rủi ro.
- **Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập** giúp Ngân hàng phân tích, đánh giá các rủi ro hoạt động tiềm ẩn/đã phát sinh, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý, giảm thiểu rủi ro; làm cơ sở dữ liệu đầu vào phục vụ cho việc triển khai các công cụ đo lường rủi ro hoạt động khác; xem xét, đánh giá tính hiệu quả của việc triển khai Khung Quản trị rủi ro hoạt động, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao tính hiệu quả, chất lượng của công tác RRHĐ.

Quản lý kinh doanh liên tục

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng đột ngột hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank cập nhật và kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục đối với những hoạt động trọng yếu và áp dụng thống nhất cho tất cả các đơn vị trong toàn ngân hàng.

VPBank xây dựng chính sách quản lý kinh doanh liên tục quy định:

- Quy tắc quản lý kinh doanh liên tục;
- Tổ chức quản lý kinh doanh liên tục;
- Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Quản lý kinh doanh liên tục phải đảm bảo các yếu tố sau:

Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng cho mọi đơn vị ở trụ sở và chi nhánh trong các trường hợp thảm họa thiên nhiên (cháy nổ, lũ lụt, bão, động đất); hành động trộm, cướp; hành động đe dọa; đập phá và bùng phát dịch bệnh.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng dựa trên phân tích rủi ro và đánh giá tác động lên mọi hoạt động của ngân hàng; từ đó, xác định danh sách các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ hoạt động trọng yếu và kế hoạch ứng phó phù hợp.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng năm hoặc đột xuất trong trường

hợp xảy ra (1) thay đổi về địa điểm và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng, (2) thay đổi đáng kể về nhân sự hoặc công nghệ thông tin và/hoặc (3) dựa trên các phát hiện yêu cầu phải cải thiện. Ngân hàng tiến hành kiểm thử thường niên kế hoạch kinh doanh liên tục để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Dự phòng CNTT

Ngân hàng duy trì trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa có chức năng sao lưu dữ liệu và triển khai những hệ thống thông tin quan trọng. Đối với những hệ thống đó, VPBank thực hiện thử nghiệm chuyển đổi từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng tối thiểu định kỳ 3 tháng một lần.

Truyền thông

Kế hoạch kinh doanh liên tục được văn bản hóa và được đào tạo, truyền thông tới cán bộ nhân viên trong toàn ngân hàng. Hàng năm, Ngân hàng tiến hành nhiều buổi đào tạo dưới hình thức trực tiếp và trực tuyến để trang bị cho toàn bộ nhân viên kỹ năng và kiến thức cần thiết để ứng phó một cách hiệu quả trong trường hợp khẩn cấp. Tất cả cán bộ nhân viên đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của quản lý kinh doanh liên tục cũng như vai trò và trách nhiệm của họ trong trường hợp khẩn cấp hoặc xảy ra thảm họa.

Khung quản lý an ninh thông tin tập trung

VPBank là một trong những ngân hàng tiên phong tại Việt Nam triển khai toàn diện khung bảo mật thông tin tập trung.

- **Các giải pháp tập trung** bao gồm (1) Triển khai hoàn chỉnh Quản lý sự kiện và thông tin bảo mật (SIEM), (2) Quản lý nâng cao và liên tục các mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống (APT) và (3) Phát hiện hành vi mạng bất thường (NBAD) để nhận hiện sự cố bảo mật trong hệ thống VPBank.
- **Thành lập Trung tâm vận hành an ninh (SOC)** giúp quản lý bảo mật thông tin chuyên trách và kịp thời. Các dịch vụ của trung tâm bao gồm (1) dịch vụ tìm mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống hàng tháng cho 50 máy chủ, (2) dịch vụ phản hồi sự cố (phản hồi tại chỗ đối với các sự cố nghiêm trọng), (3) dịch vụ tình báo mối đe dọa hoặc tấn công hệ thống, (4) cơ chế phản ứng cho các lỗ hổng mới. Lực lượng chuyên trách của Trung tâm điều hành an ninh (SOC) bao gồm 3 cấp bảo vệ an toàn hệ thống. SOC đảm bảo các hệ thống CNTT của VPBank sẽ được giám sát 24/7, loại bỏ sự thiếu sót của bất kỳ sự kiện bảo mật nào.

Với mô hình vận hành tập trung trong một phạm vi rộng, mọi vấn đề về bảo mật sẽ được kiểm soát, giám sát và đo lường. Khi xảy ra sự cố bảo mật, SOC sẽ phối hợp nhịp nhàng với các chuyên gia của nhà cung cấp ngoài (Cấp 1, 3) và VPBank (Cấp 2) để cùng nhau phát hiện nguyên nhân gốc và phản hồi kịp thời.

Hướng dẫn toàn diện để xử lý các sự cố bảo mật thông tin được ban hành và truyền thông rộng rãi trên phạm vi toàn hàng. Việc áp dụng khung kiểm soát cho phép ngân hàng ngăn chặn các cuộc tấn công mạng có thể xảy ra trong thời đại của cách mạng công nghệ 4.0, đảm bảo nguyên tắc hoạt động liên tục.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 31/12/2019, TSCRR hoạt động chiếm 9.5% và 16.2% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

So với kỳ báo cáo 30/06/2019, TSCRR hoạt động tăng 5.9% và 6.3% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất nhờ vào sự tăng trưởng của cấu phần thu nhập hoạt động.

Bảng 18: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/12/2019			Đơn vị: tỷ đồng		
	30/06/2019					
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý 4/2019	11,350	908	18,160	10,611	849	16,977
BI – Quý 4/2018	9,535	763	15,255	9,551	764	15,282
BI – Quý 4/2017	8,095	647	12,953	7,210	577	11,535
Tổng	28,980	2,318	46,368	27,372	2,190	43,794
Hợp nhất						
BI – Quý 4/2019	25,661	2,052	41,057	24,308	1,945	38,893
BI – Quý 4/2018	20,567	1,645	32,910	20,568	1,646	32,909
BI – Quý 4/2017	17,790	1,424	28,463	15,318	1,225	24,509
Tổng	64,018	5,121	102,430	60,194	4,816	96,311

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản:

CCF: Hệ số chuyển đổi tín dụng

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

ECAIs/ ECA: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FE Credit: Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

IRB: Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ

KRI: Chỉ số rủi ro chính

PD: Xác suất vỡ nợ

RCSA: Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

KHCN: Khách hàng cá nhân

DN: doanh nghiệp

VPB AMC: Công ty TNHH Quản lý tài sản ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRHĐ: Rủi ro hoạt động

KVRR: Khẩu vị rủi ro

RR: Rủi ro

BĐS: Kinh doanh bất động sản

TCTD: Tổ chức tín dụng

HĐQT: Hội đồng quản trị

BĐH: Ban điều hành

		Đơn vị: tỷ đồng		
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ			31/12/2019	30/06/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,459	2,444
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,009	6,321
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		18,422	20,481
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	14,271	18,090
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	4,151	2,392
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		1,566	4,891
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	1,571	4,909
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5)	(18)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	5	34
A6	VI. Cho vay khách hàng		189,921	182,738
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	192,632	185,507
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,711)	(2,769)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		4,029	3,919
A7-1	1. Mua nợ	g	4,061	3,937
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(32)	(18)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		67,635	49,907
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	67,787	48,993
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	1,483
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(152)	(569)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,832	7,828
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	228
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(74)	(67)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,506	1,502
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,236	1,241
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,990	1,925
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(754)	(683)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		270	260
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		630	570
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(360)	(310)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với
yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

			31/12/2019	30/06/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	I	20,583	14,131
A12-1	1. Các khoản phải thu		14,898	9,646
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,452	2,969
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,256	1,556
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,256	1,556
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		74	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(23)	(39)
Tổng tài sản			316,967	294,195
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		279,781	260,499
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		19	2,021
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		32,115	31,492
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11,259	16,579
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		20,856	14,913
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		210,984	194,351
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		292	320
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		27,420	25,012
B17	VII. Các khoản nợ khác		8,951	7,305
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,561	5,143
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2,390	2,162
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

			31/12/2019	30/06/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		37,186	33,695
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		37,186	33,695
B8-1	1. Vốn		23,296	24,097
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	693	1,289
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,697)	(2,492)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		3,622	2,923
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	436	203
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	1,963	1,497
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(12)
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	10,268	6,687
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			316,967	294,195

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

	TÀI SẢN			
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,459	2,444
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,454	6,761
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		20,098	19,982
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	15,483	17,357
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	4,615	2,625
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		1,566	4,891
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	1,571	4,909
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5)	(18)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	101
A6	VI. Cho vay khách hàng		253,100	243,518
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	257,184	247,633
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,084)	(4,115)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		-	-
A7-1	1. Mua nợ	g	-	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		68,729	50,259
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	67,787	48,993
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	1,094	1,835
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(152)	(569)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	165	161
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	228
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(74)	(67)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,923	1,896
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,343	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,380	2,282
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,037)	(940)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		580	554
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,102	1,001
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(522)	(447)

Đơn vị: tỷ đồng

31/12/2019

30/06/2019

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

Tham
chiếu

Bảng cân đối
kế toán

Bảng cân đối
thuộc phạm vi
tính CAR

TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	I	25,710	18,720
A12-1	1. Các khoản phải thu		16,926	11,316
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		6,032	4,410
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,781	3,040
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,781	3,040
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		74	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(29)	(45)
Tổng tài sản			377,204	348,732
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		334,994	310,524
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		19	2,021
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		50,868	45,436
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		12,144	16,589
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		38,724	28,848
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		-	197,363
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	46	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		292	320
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		57,599	53,755
B17	VII. Các khoản nợ khác		12,220	11,629
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,912	6,300
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		4,308	5,329
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

			31/12/2019	30/06/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		42,210	38,208
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		42,210	38,208
B8-1	1. Vốn		23,296	24,097
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	693	1,289
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,697)	(2,492)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q	-	-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		7,108	5,821
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,117	704
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	3,291	2,465
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	2,700	2,652
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(13)
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	11,806	8,303
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			377,204	348,732

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

